

Số:3504/BC-UBND

Cao Bằng, ngày 09 tháng 11 năm 2025

BÁO CÁO

Xây dựng nội dung các Chương trình mục tiêu quốc gia: Xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2030

Thực hiện Công văn số 2449/BDTTG-VPQGDTMN ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc xây dựng nội dung Chương trình giai đoạn 2026 – 2030; Công văn số 2538/BDTTG-VPQGDTMN ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc đôn đốc xây dựng nội dung Chương trình giai đoạn 2026 – 2030, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Cao Bằng xây dựng nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia: Xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2030 (gọi tắt là *Chương trình*), cụ thể như sau:

A. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Thực hiện chỉ đạo của Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, căn cứ tình hình và điều kiện thực tiễn của tỉnh Cao Bằng, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện (cũ), cấp xã thực hiện quyết liệt, đồng bộ, huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để tập trung triển khai thực hiện hoàn thành đạt và vượt kế hoạch **12/21** chỉ tiêu của Chương trình được Quốc hội giao tại Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020; Quyết định 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Cụ thể:

- (1) Tỷ lệ giảm hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số trên 4%: Đạt 4,4%, vượt KH.
- (2) 70% thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa: Đạt 70% (đạt KH).
- (3) 100% Trạm y tế được xây dựng kiên cố: Đạt 100% (đạt KH).
- (4) Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường trên 98% (đạt 99,8%), học sinh trong độ tuổi học Tiểu học trên 97% (đạt 99,6%, vượt KH).
- (5) 95% học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường: Đạt 95,12% (vượt KH).
- (6) 90% người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo Tiếng Việt: Đạt 90,17% (đạt KH).
- (7) Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 4 lần trong thai kỳ đạt 80% (đạt 82,9%, vượt KH); tỷ lệ phụ nữ đẻ được nhân viên y tế đỡ đạt 87,5% (đạt KH).

(8) Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân dưới 16,4%: Đạt 16,2% (vượt KH).

(9) 50% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người DTTS và đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Đạt 50% (đạt KH).

(10) 80% thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng: Đã đạt 97% (vượt KH).

(11) Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tham gia vào các cơ quan, tổ chức, đơn vị các cấp: Đạt 94,7% (đạt KH)

(12) Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý (đạt KH)

- Hiện còn 09/21 chỉ tiêu chưa đạt kế hoạch, bao gồm:

(1) 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông: Đạt 93,8 % (chưa đạt KH)

(2) 100% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp: Đạt 94,8% (chưa đạt KH).

(3) 95% đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh: Đạt 94% (chưa đạt KH).

(4) 100% đồng bào DTTS được xem truyền hình: Đạt 95% (chưa đạt KH).

(5) 100% đồng bào DTTS được nghe đài phát thanh: Đạt 98% (chưa đạt KH).

(6) 100% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế: Đạt 98% (chưa đạt KH).

(7) 60% học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường: Đạt 57,3% (chưa đạt KH).

(8) Phân đầu 62 xã, 499 thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (chưa đạt KH).

(9) Nhóm mục tiêu về công tác định canh, định cư, giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào.

Phân đầu đến 31/12/2025 hoàn thành 9 chỉ tiêu còn lại nêu trên.

B. XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH ĐỊA PHƯƠNG

1. Điều kiện tự nhiên: Quy mô dân số, cơ cấu dân tộc, mật độ dân cư; tình hình an ninh biên giới (nếu có). Dự kiến số xã khu vực I, II, III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn.

Cao Bằng là tỉnh miền núi, vùng cao, biên giới, thuộc phía Đông Bắc của Tổ quốc; trước sáp nhập, toàn tỉnh có 10 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm: 01 thành phố, 09 huyện và 161 xã, phường, thị trấn; trong đó: 33 xã, phường thuộc khu vực I (có 43 thôn đặc biệt khó khăn); 4 xã, phường, thị trấn thuộc khu vực II (có 15 thôn đặc biệt khó khăn); 124 xã thuộc khu vực III (có 938 thôn đặc biệt

khó khăn); có 07 huyện với 40 xã, thị trấn biên giới; có 07 huyện nằm trong 74 huyện nghèo nhất cả nước.

Sau khi thực hiện chính quyền 2 cấp, tỉnh còn 56 xã, phường (53 xã và 03 phường) và 1.462 thôn, xóm. Dự kiến 53 xã khu vực III, 02 xã, phường thuộc khu vực II, 01 phường thuộc khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, có 1.047/1.462 thôn đặc biệt khó khăn.

Dân số bình quân toàn tỉnh có trên 547.000 người (tính đến đầu năm 2024), với 35 thành phần dân tộc, nhưng chủ yếu chỉ có 08 dân tộc cùng sinh sống lâu đời; trong đó: dân tộc Tày chiếm 40,97%; Nùng 31,08%; Mông 10,13%; Dao 10,08%; Kinh 5,76%; Sán Chỉ 1,39%; Lô Lô 0,47%; Hoa 0,03 %; dân tộc khác 0,09%.

2. Thực trạng kinh tế - xã hội:

Nền kinh tế của tỉnh đã có bước phục hồi sau đại dịch Covid-19, duy trì tăng trưởng qua các năm, cụ thể: Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) năm 2021 là -0,62%; năm 2022 tăng 4,46%; năm 2023 tăng 3,73%; năm 2024 tăng 6,74%; dự kiến năm 2025 tăng 8%. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân giai đoạn 2021-2025 ước tăng 4,46%/năm, trong đó: Lĩnh vực nông - lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,97%/ năm, lĩnh vực công nghiệp - xây dựng tăng 0,44%/năm, lĩnh vực dịch vụ tăng 6,58%/năm (là điểm sáng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh với tốc độ tăng trưởng khá cao so với giai đoạn trước, khi không chịu tác động bởi dịch bệnh), thuế sản phẩm trừ trợ cấp tăng 5,69%/năm.

Quy mô nền kinh tế của tỉnh tiếp tục được mở rộng: GRDP năm 2025 (theo giá hiện hành) ước đạt 28.618 tỷ đồng, chiếm 0,22% tổng GDP, gấp 1,5 lần quy mô nền kinh tế năm 2020 (19.089 tỷ đồng). GRDP bình quân đầu người năm 2025 ước đạt 50,73 triệu đồng/người/năm, gấp 1,4 lần GRDP bình quân đầu người năm 2020 (35,81 triệu đồng/người/năm), bằng 40,58% GDP bình quân đầu người của cả nước. Tỷ lệ hộ nghèo bình quân mỗi năm giảm 4%.

Kinh tế có tăng trưởng, tuy nhiên chất lượng tăng trưởng chưa thật sự bền vững: Năng suất lao động trên địa bàn tỉnh giảm liên tiếp trong ba năm đầu kỳ (-1,5%; -18,5%; -5,1%), năm 2023 giảm sâu tới -18,5%; có xu hướng cải thiện trong hai năm cuối kỳ, năm 2024 năng suất lao động theo giá so sánh đạt 56 triệu đồng/lao động (gấp 1,7 lần giai đoạn trước, tăng 3,1%); tăng trưởng chủ yếu dựa vào mở rộng vốn và lao động, hiệu quả sử dụng các yếu tố tổng hợp còn thấp, đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào GRDP năm 2025 đạt 39%, thấp hơn nhiều so với mức trung bình cả nước (47%); cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhẹ so với năm 2020 theo định hướng (tăng tỉ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm tỉ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản). Ước đến hết năm 2025: Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 20,42%, giảm 2,67 điểm %; công nghiệp - xây dựng và dịch vụ chiếm 75,85%, tăng 2,42 điểm %, trong đó công nghiệp - xây dựng chiếm 19,91%; dịch vụ chiếm 55,94%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,67%, tăng 0,19 điểm %; sự chuyển dịch này bước đầu phản ánh tác động tích cực của quá trình phục hồi, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; tuy nhiên, chưa thật sự ổn định.

Trong những năm qua, hoạt động kinh tế tư nhân có tăng trưởng nhưng còn khiêm tốn so với mục tiêu: Số doanh nghiệp thành lập mới và vốn đăng ký tăng từng năm (*đến năm 2025, trên địa bàn tỉnh có 89 doanh nghiệp tư nhân do người dân tộc thiểu số làm chủ*), đóng góp ngày càng rõ hơn vào giá trị sản xuất, thu ngân sách và giải quyết việc làm cho địa phương; tỉnh đã ban hành nhiều văn bản, chính sách, kế hoạch nhằm khuyến khích phát triển khu vực tư nhân. Thương mại – dịch vụ, du lịch (cửa khẩu, du lịch sinh thái), sản xuất chế biến nông – lâm – thủy sản, xây dựng nhỏ và vận tải là các mảng có nhiều doanh nghiệp tư nhân hoạt động. Việc phát triển hạ tầng cửa khẩu và kết nối giao thông đã khuyến khích nhà đầu tư tư nhân tham gia chuỗi cung ứng, logistics và dịch vụ cửa khẩu... Những hoạt động tích cực của hoạt động kinh tế tư nhân đã góp phần vào sự phát triển kinh tế chung của tỉnh.

Công tác phát triển nguồn nhân lực là một trong những nội dung trọng tâm trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhằm nâng cao chất lượng lao động, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập, cụ thể: Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2025 đạt khoảng 56–60%, trong đó có 28–30% có chứng chỉ, bằng cấp. Tỉnh đã triển khai Đề án phát triển giáo dục nghề nghiệp gắn với việc làm bền vững, hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đặc biệt là lao động dân tộc thiểu số. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp được nâng cấp về cơ sở vật chất, mở thêm các ngành đào tạo mới như: Du lịch, công nghệ thông tin, cơ khí – nông nghiệp công nghệ cao. Ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin, dữ liệu số, phục vụ chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng. Tổ chức các chương trình khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo cho thanh niên, sinh viên, phụ nữ và đồng bào dân tộc. Thực hiện đề án quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trẻ, cán bộ nữ và cán bộ người dân tộc thiểu số, Chất lượng nguồn nhân lực đang ngày được nâng cao về cả chất và lượng, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển hiện nay.

3. Thực trạng Hạ tầng thiết yếu: *Hiện trạng hệ thống giao thông kết nối, tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới, nước sinh hoạt hợp vệ sinh; hệ thống trường học, trạm y tế, thiết chế văn hóa.*

Mặc dù trong điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn, nhưng tỉnh đã nỗ lực huy động, tập trung ưu tiên nguồn lực cho đầu tư hạ tầng kỹ thuật, nhất là hạ tầng giao thông kết nối liên kết vùng, hình thành mạng lưới giao thông kết nối liên hoàn từ tỉnh đến cơ sở và với các tỉnh lân cận; Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng (giao thông, du lịch, cửa khẩu, đô thị, hạ tầng số...); Đề án phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh được quan tâm triển khai thực hiện; các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ được đầu tư duy tu, nâng cấp, bảo dưỡng thường xuyên, đảm bảo giao thông thông suốt, tạo thuận lợi trong việc vận chuyển hàng hóa và đi lại của Nhân dân; tỉnh đã triển khai và tập trung đẩy nhanh tiến độ Dự án đường bộ cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng); Dự án Tuyến kết nối thành phố Cao Bằng với cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng).

Đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh đã tích cực tham gia thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; xây dựng đường giao thông nông thôn

do tình phát động, thông qua hình thức tự nguyện hiến đất, trực tiếp đóng góp hàng nghìn ngày công, vật liệu để làm đường bê tông nông thôn trên tinh thần tự giác, trách nhiệm, góp phần để đạt được những thành tựu chung của tỉnh.

Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được cứng hóa theo chuẩn của Bộ Xây dựng đạt 96,3%.

4. Thực trạng Văn hóa - Xã hội: *Chất lượng giáo dục, chăm sóc sức khỏe, công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, tình hình môi trường.*

Mạng lưới, quy mô trường, lớp học từng bước được sắp xếp; chất lượng giáo dục ngày càng được nâng lên; công tác giáo dục dân tộc (GDDT) có nhiều chuyển biến tích cực; cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học trong các cơ sở giáo dục được quan tâm đầu tư theo hướng kiên cố, hiện đại. Đến thời điểm hiện tại, toàn tỉnh có 516 cơ sở giáo dục đào tạo (173 trường Mầm non, 122 trường Tiểu học, 83 trường Tiểu học và Trung học cơ sở (TH&THCS), 97 trường THCS, 30 trường Trung học phổ thông (THPT), 09 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (GDNN - GDTX), 01 Trung tâm GDTX tỉnh, 01 trường Cao đẳng Cao Bằng); có 769 điểm trường (mầm non 455 điểm, tiểu học 209 điểm, TH&THCS 105 điểm); công nhận thêm 33 trường đạt chuẩn, dự kiến đến cuối năm 2025 toàn tỉnh sẽ có 40 trường đạt chuẩn (đạt 133,3% so với kế hoạch), nâng số trường đã đạt chuẩn quốc gia toàn tỉnh lên 194/503 trường, bằng 38,57%; trong đó: Bạc học mầm non 76/172 trường (bằng 44,19%); cấp tiểu học 57/122 trường (bằng 46,72%); cấp học THCS 52/179 trường (bằng 29,05%); cấp THPT 09/30 trường (bằng 30%).

Toàn tỉnh có 13 trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT); trong đó: 01 trường cấp tỉnh (cấp THPT) với 467 học sinh/14 lớp và 12 trường cấp THCS với 2.725 học sinh/12 trường; có 56 trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT) với 11.399 học sinh (trong đó gồm 10 trường cấp tiểu học với 1.908 học sinh, 27 trường cấp THCS với 5.920 học sinh; 19 trường liên cấp TH&THCS với 3.571 học sinh).

Đến nay, toàn tỉnh có 6.164 phòng học (trong đó, phòng học kiên cố 4.749 phòng, bằng 77%, tăng 12,31% so với năm 2020). Triển khai thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”, tỉnh Cao Bằng đã triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp nhằm tiếp tục giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ. Các chính sách hỗ trợ trẻ em ở các cơ sở giáo dục mầm non, học sinh dân tộc nội trú, học sinh bán trú và học sinh trung học phổ thông, học sinh dân tộc thiểu số rất ít người... được quan tâm triển khai thực hiện đảm bảo quy định, đúng đối tượng, định mức.

Chính sách phát triển toàn diện các lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe cho người dân, đặc biệt là vùng đồng bào DTTS được quan tâm, chú trọng. Các hoạt động Dự án thuộc Chương trình mục tiêu Y tế được duy trì thường xuyên và thực hiện có hiệu quả. Hoạt động Phòng chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến được duy trì triển khai...

Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao được quan tâm phát triển, phát huy hiệu quả trong tổ chức hoạt động¹, toàn tỉnh đã thực hiện đầu tư xây dựng mới 62 nhà văn hóa, cải tạo sửa chữa 44 nhà văn hóa với tổng số vốn hỗ trợ 21.130,6 triệu đồng. Đến thời điểm hiện tại, toàn tỉnh có 1.418/1.462 nhà văn hóa xóm, tổ dân phố (đạt 97%). Các nhà văn hóa cơ bản được đầu tư các trang thiết bị như: Bàn, ghế, cờ Đảng, cờ Tổ quốc, ảnh, chân dung Bác Hồ, thiết bị âm thanh, thiết bị truyền thanh... Sau sáp nhập các xóm, tổ dân phố, hầu hết các nhà văn hóa không đáp ứng nhu cầu sử dụng, có diện tích nhỏ hẹp, xuống cấp, vị trí không thuận lợi, chưa đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của Nhân dân.

Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kết quả, các chỉ tiêu của phong trào dần đi vào chiều sâu và tăng qua các năm, đến hết năm 2024: Số gia đình văn hóa đạt 88,8%; xóm, tổ dân phố văn hóa đạt 83%; cơ quan, đơn vị văn hóa đạt 87%.

5. Những vấn đề bức thiết, khó khăn đặc thù:

Do đặc thù vùng dân tộc của tỉnh Cao Bằng chủ yếu là vùng sâu, vùng xa, địa hình chia cắt mạnh, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và dân sinh chưa đồng bộ, dân trí thấp, đời sống người dân còn rất nhiều khó khăn.

Quá trình tổ chức đầu tư xây dựng công trình cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất ở các xã đặc biệt khó khăn nhất là các xã được giao làm chủ đầu tư còn hạn chế, như: Công tác lập các thủ tục chuẩn bị đầu tư dự án và thẩm định còn chậm, vốn đầu tư cho các hạng mục công trình còn dàn trải và chưa đồng bộ; năng lực của Ban quản lý đầu tư xã còn hạn chế; công tác rà soát nhu cầu, lập kế hoạch dự án phát triển sản xuất... chưa thực sự phù hợp với thực tế, phải điều chỉnh lại nhiều lần dẫn đến chậm tiến độ thực hiện, không kịp thời vụ làm giảm năng suất, hiệu quả hỗ trợ đạt thấp. Các xã chưa xây dựng cơ chế quản lý, vận hành công trình sau đầu tư, nên chất lượng các công trình sau đầu tư khai thác còn kém hiệu quả.

Công tác giáo dục và đào tạo còn gặp nhiều khó khăn do địa bàn rộng, dân cư phân tán, đường giao thông đi lại còn khó khăn, cơ sở vật chất vẫn còn nhiều yếu kém; đội ngũ giáo viên mới cơ bản đáp ứng yêu cầu về số lượng, nhưng chưa đáp ứng về chất lượng; vẫn còn tình trạng học sinh bỏ học, đặc biệt là những học sinh tiểu học ở các làng, bản vùng sâu, vùng xa.

Công tác chăm sóc sức khỏe và dịch vụ khám chữa bệnh tại các trạm, các trung tâm y tế chưa đáp ứng được yêu cầu khám, chữa bệnh của Nhân dân; mặt khác, do trình độ của thầy thuốc còn hạn chế, trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh còn thiếu.

Một số tập quán lạc hậu như tảo hôn, hôn nhân cận huyết, mê tín dị đoan, trọng nam khinh nữ vẫn tồn tại ở một số nhóm dân tộc, ảnh hưởng đến chất lượng

¹ Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh trình Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh ban hành Nghị quyết số 41/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 quy định mức hỗ trợ đầu tư xây dựng nhà văn hóa xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022 – 2025 và Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 08/4/2024 về chủ trương đầu tư chương trình hỗ trợ đầu tư xây dựng nhà văn hóa xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2024-2025

dân số và phát triển nguồn nhân lực. Công tác tuyên truyền, thay đổi nhận thức đã có tiến bộ, song cần được triển khai mạnh mẽ, sâu rộng hơn trong thời gian tới.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát:

Phát triển toàn diện, bao trùm khu vực vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và nông thôn trên phạm vi cả nước. Thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bền vững, bảo đảm an sinh xã hội, bình đẳng giới; nâng cao thu nhập, chất lượng sống và khả năng tiếp cận dịch vụ cơ bản cho người dân; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc thiểu số; thu hẹp chênh lệch phát triển giữa các vùng, miền, nhóm dân cư, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi so với vùng khác. Xây dựng nông thôn mới hiện đại, thực chất, gắn với đô thị hóa và thích ứng biến đổi khí hậu; phát triển kinh tế nông thôn xanh, tuần hoàn, sinh thái, gắn tái cơ cấu nông nghiệp, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, phát huy vai trò chủ thể của người dân, cộng đồng và các thành phần kinh tế; bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội, nhất là vùng chiến lược, biên giới, hải đảo.

2. Mục tiêu cụ thể:

- Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số phấn đấu bằng 1/2 trở lên so với bình quân chung của cả nước.
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 3% trở lên.
- 52 xã thoát nghèo.
- 21 xã đạt chuẩn nông thôn mới (trong đó xác định cả mục tiêu đạt tiêu chí NTM hiện đại); 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại.
- 100% Trạm y tế được xây dựng kiên cố.
- 100% tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường.
- 97% học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường.
- 60% học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường.
- 92% người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo Tiếng Việt.
- 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông.
- 100% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp.
- 91,5% phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 4 lần trong thai kỳ; 91,5% phụ nữ đẻ được nhân viên y tế đỡ.
- 16% trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân dưới.
- 100% đồng bào DTTS được xem truyền hình.
- 100% đồng bào DTTS được nghe đài phát thanh.
- 100% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế.

- 100% thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng.
- 96% đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.
- Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, hằng năm thu hút 3% lao động sang làm các ngành, nghề: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ.
- Có 40% lao động người dân tộc thiểu số biết làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ.
- Phần đầu có 80% số hộ nông dân người DTTS làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa.
- Xóa tình trạng nhà ở tạm, dột nát; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái; duy trì, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng.
- Trên 85% số xã, thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân.
- Giải quyết căn bản tình trạng di cư không theo kế hoạch trong đồng bào dân tộc thiểu số. Quy hoạch sắp xếp, di dời, bố trí 100% hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở.
- Phần đầu hoàn thành chỉ tiêu đã đề ra trong mục tiêu quốc gia về phát triển bền vững đến năm 2030.

3. Phạm vi: Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh.

III. NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN

1. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững: Tập trung nguồn lực cho các xã, thôn, bản khó khăn nhất; giải quyết các vấn đề cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo và các nhóm DTTS khó khăn nhất.
2. Phát huy vai trò chủ thể của người dân: Đảm bảo công khai, dân chủ, phát huy quyền làm chủ và sự tham gia tích cực của cộng đồng. Khơi dậy tinh thần nỗ lực tự lực, tự cường vươn lên của đồng bào.
3. Phân cấp, phân quyền mạnh mẽ: Đẩy mạnh phân quyền cho địa phương, cơ sở trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình, phù hợp với điều kiện, đặc điểm, bản sắc văn hóa của từng vùng.
4. Thực hiện các nội dung của Chương trình theo địa bàn, bảo đảm trên một địa bàn (cấp xã) chỉ phân bổ vốn từ một hợp phần duy nhất. Ưu tiên nguồn lực cho các xã nghèo, xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi.
5. Toàn diện và bền vững: Các chính sách phải toàn diện, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững, gắn phát triển kinh tế - xã hội với củng cố hệ thống chính trị, đảm bảo quốc phòng, an ninh.
6. Đa dạng hóa nguồn lực: Nguồn lực nhà nước là quyết định, đồng thời tăng cường huy động, xã hội hóa các nguồn lực khác để đầu tư phát triển.

7. Tăng cường chuyển đổi số: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, giám sát, đánh giá và tổ chức thực hiện Chương trình.

IV. NỘI DUNG VÀ NHIỆM VỤ CHỦ YẾU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

Tổng số nhu cầu ngân sách Trung ương: 12.472.566, triệu đồng (trong đó, nguồn vốn đầu tư: 8.730.796, triệu đồng; nguồn vốn sự nghiệp: 3.741.770, triệu đồng).

a) Nội dung số 1: Đầu tư, hoàn thiện cơ sở hạ tầng thiết yếu:

a.1. Hoạt động số 01: Công trình giao thông, thủy lợi: Tập trung đầu tư cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới các công trình giao thông, thủy lợi. Cụ thể:

- + Các công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh.
- + Cứng hóa đường đến trung tâm xã; ưu tiên đầu tư đối với các xã chưa có đường từ trung tâm tỉnh đến trung tâm xã, đường liên xã.
- + Cầu dân sinh vùng đồng bào DTTS và MN.
- + Cứng hóa đường giao thông từ trung tâm xã đến các thôn, bản; đường thôn, bản, liên thôn tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù.
- + Đường giao thông nội vùng dự án, đường kết nối điểm dân cư đến tuyến đường gần nhất đối với khu vực bố trí tái định cư, dự án giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, sắp xếp, ổn định dân cư.
- + Đường dân sinh, đường công vụ trên địa bàn bố trí dân cư xen ghép, khu vực quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết.
- + Hỗ trợ xây dựng đường giao thông kết nối đạt chuẩn cấp V miền núi để phục vụ dự án phát triển sản xuất.
- + Hỗ trợ cải tạo cơ sở hạ tầng giao thông vùng trồng dược liệu quý, dược liệu có giá trị kinh tế.
- + Các công trình thủy lợi nhỏ, công trình thủy lợi nội đồng; các công trình thủy lợi nhỏ, công trình thủy lợi nội đồng khu vực quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư.
- + Các công trình thủy lợi nhỏ khu vực đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống.

a.2. Hoạt động số 02: Công trình điện sinh hoạt, điện sản xuất:

- + Đầu tư mới, đầu tư bổ sung, cải tạo, nâng cấp hạ tầng điện, các đường điện, trạm biến áp, hạ thế phục vụ dân sinh và nhu cầu phát triển giáo dục, y tế, văn hóa, du lịch.
- + Xây dựng hệ thống hạ tầng điện, lưới điện kết nối phục vụ các cơ sở sản xuất kinh doanh.

a.3. Hoạt động số 03: Công trình nước sinh hoạt, nước phục vụ sản xuất, kinh doanh. Cụ thể:

+ Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán: Hỗ trợ mua sắm vật dụng dẫn nước, vật dụng chứa nước hoặc xây dựng bể chứa nước phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình.

+ Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung: Đầu tư xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ưu tiên cho người dân, chiến sĩ sinh sống ở khu vực biên giới, khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thôn, xã ĐBKK, khu vực chưa có nguồn nước hoặc thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

+ Đầu tư xây dựng công trình nước sinh hoạt khu vực quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết.

+ Xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình nước sinh hoạt địa bàn bố trí dân cư xen ghép.

+ Hỗ trợ xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình cấp, thoát nước phục vụ dự án phát triển vùng nguyên liệu trồng cây dược liệu quý, dược liệu có giá trị kinh tế và các dự án phát triển sản xuất.

a.4. Hoạt động số 04: Công trình giáo dục, văn hoá, thể thao, y tế:

+ Công trình giáo dục:

Đầu tư xây dựng mới; đầu tư cải tạo, nâng cấp các công trình trường, lớp học đảm bảo đạt chuẩn, đáp ứng điều kiện triển khai thực hiện dạy học 2 buổi/ngày trên địa bàn vùng đồng bào DTTS và MN, ưu tiên các thôn, xã ĐBKK, khu vực biên giới, ATK.

Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị các trường mầm non, các trường phổ thông, ưu tiên đầu tư các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú, gồm: Đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ ăn, ở, sinh hoạt cho học sinh và phòng công vụ giáo viên; nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ học tập; bổ sung, nâng cấp công trình phụ trợ khác; đầu tư cơ sở vật chất phục vụ chuyển đổi số giáo dục phục vụ việc giảng dạy và học tập trực tuyến cho học sinh DTTS, trong đó ưu tiên cho địa bàn các xã, thôn khu vực biên giới, an toàn khu, địa bàn chiến lược về an ninh, quốc phòng, những nơi có đông đồng bào DTTS sinh sống.

Đầu tư mới, cải tạo, nâng cấp và kiên cố hóa các trường, lớp học, sân chơi cho trẻ mẫu giáo, học sinh phổ thông, nhà công vụ cho giáo viên, nhà ở bán trú, bếp ăn cho học sinh và các công trình phụ trợ khác ở khu vực đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống.

+ Công trình văn hoá, thể thao:

Đầu tư xây dựng, cải tạo trạm chuyển tiếp phát thanh xã, nhà sinh hoạt cộng đồng vùng đồng bào DTTS và MN.

Khôi phục, bảo tồn, phát huy giá trị các công trình kiến trúc tiêu biểu của các dân tộc thiểu số.

Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS.

Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Xây dựng mới hoặc sửa chữa, nâng cấp nhà sinh hoạt cộng đồng, công trình phát triển du lịch cộng đồng khu vực đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống.

Xây dựng, cải tạo thiết chế văn hóa, thể thao và đầu tư trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Bảo tồn không gian văn hóa làng, bản truyền thống của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch cộng đồng.

+ Công trình y tế:

Đầu tư xây dựng mới; đầu tư nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các trạm y tế xã, bệnh viện/trung tâm y tế khu vực bảo đảm đạt chuẩn và hướng tới việc khám chữa bệnh miễn phí toàn dân trên địa bàn vùng đồng bào DTTS và MN.

Xây mới hoặc nâng cấp các trạm y tế, bệnh viện tuyến cơ sở trên địa bàn bố trí dân cư xen ghép khu vực quy hoạch, bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết.

a.5. Hoạt động số 05: Đầu tư cơ sở, vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc: Cao Bằng không đề xuất do không có mô hình trên địa bàn.

a.6. Hoạt động số 06: Giải quyết những vấn đề cấp thiết vùng đồng bào DTTS và MN:

+ *Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở:*

Hỗ trợ ngân sách để tạo mặt bằng, làm hạ tầng kỹ thuật để cấp đất ở cho các đối tượng được thụ hưởng là hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo dân tộc Kinh sống tại các xã ĐBKK, thôn ĐBKK chưa có đất ở, nhà ở.

Hỗ trợ dân tự ổn định chỗ ở theo hình thức xen ghép cho các đối tượng thụ hưởng là hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo dân tộc Kinh sống tại các xã ĐBKK, thôn ĐBKK chưa có đất ở, nhà ở.

Hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo dân tộc Kinh sống tại các xã ĐBKK, thôn ĐBKK chưa có nhà ở.

+ *Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư cho đồng bào dân tộc thiểu số còn du canh du cư và ở những nơi cần thiết:*

Hỗ trợ lập quy hoạch; lập, thẩm định, phê duyệt dự án bố trí ổn định dân cư.

Hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng: Đối với khu - điểm dân cư tập trung: Bồi thường, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng; đầu tư xây dựng đường giao thông nội vùng; công trình thủy lợi nhỏ, điện, nước sinh hoạt và một số công trình thiết yếu khác. Đối với điểm dân cư xen ghép: xây dựng đường giao thông, đường điện để kết nối với cộng đồng dân cư, hỗ trợ xây dựng công trình nước sinh hoạt phân tán.

Hỗ trợ đất ở, nhà ở cho các hộ trong diện quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư.

Xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình chống sạt lở tại những điểm thôn, bản có nguy cơ sạt lở cao, ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực dân cư, trường học.

a.7. Hoạt động số 07: Các công trình đặc thù phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh - quốc phòng ở địa bàn các xã biên giới, ATK, các khu kinh tế quốc phòng, địa bàn chiến lược về quốc phòng - an ninh:

+ Đường tuần tra biên giới và các công trình cơ sở hạ tầng lưỡng dụng phục vụ dân sinh gắn với đảm bảo an ninh, quốc phòng ở khu vực biên giới.

+ Quy hoạch và bố trí sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới, gồm: Khai hoang đất sản xuất; khai hoang, giải phóng mặt bằng xây dựng các khu dân cư, bố trí đất ở, các công trình giao thông nội vùng dự án và đường nối điểm dân cư mới đến tuyến giao thông gần nhất, công trình thủy lợi nhỏ, điện, nước sinh hoạt và một số công trình thiết yếu khác trên địa bàn các xã biên giới, ATK, các khu kinh tế quốc phòng, địa bàn chiến lược về quốc phòng - an ninh.

a.8. Hoạt động số 08: Các công trình khác và các nội dung duy tu, bảo dưỡng, bảo trì công trình cơ sở hạ tầng đã đầu tư trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào DTTS và MN:

Đầu tư xây dựng bãi chứa rác thải, khu vực xử lý chất thải. Ưu tiên các thôn ở khu vực đầu nguồn, khu vực phát triển dịch vụ du lịch.

Đầu tư xây dựng nhà hỏa táng cho đồng bào dân tộc thiểu số; quy hoạch, bố trí quỹ đất làm các khu nghĩa địa, nghĩa trang tập trung.

Đầu tư, nâng cấp, xây dựng mạng lưới chợ vùng đồng bào DTTS và MN.

Duy tu, bảo dưỡng, bảo trì công trình cơ sở hạ tầng đã đầu tư.

Tổng nhu cầu vốn khái toán: 5.515.466 triệu đồng.

Số hộ dân được hưởng lợi từ các công trình: 94% dân số toàn tỉnh.

b) Nội dung số 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, sinh kế, nâng cao thu nhập:

b.1. Hoạt động số 01: Lĩnh vực nông nghiệp:

+ Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề: Hộ nghèo, cận nghèo dân tộc thiểu số; hộ nghèo dân tộc Kinh sống ở các thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực II, khu vực III làm nghề nông, lâm, ngư nghiệp không có hoặc thiếu từ 50% đất sản xuất trở lên thì được hỗ trợ giao đất hoặc chuyển đổi nghề.

+ Hỗ trợ đất sản xuất đối với đối tượng thay đổi chỗ ở khi bố trí quy hoạch, sắp xếp, ổn định dân cư.

+ Hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản: Tập huấn, chuyển giao kỹ thuật; giống cây trồng, vật nuôi; máy móc, thiết bị, vật tư, dụng cụ sản xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thú y; hỗ trợ làm chuồng trại

chăn nuôi, cải tạo ao nuôi thủy sản và các hoạt động khác liên quan đến sản xuất đối với hộ gia đình vùng đồng bào DTTS và MN;

+ Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù (dân tộc Lô Lô). Bao gồm:

* Hỗ trợ giống, chuồng trại, một số vật tư đầu vào để chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao; hỗ trợ tiêm vắc - xin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm cho gia súc, gia cầm; Hỗ trợ nâng cao kiến thức, trình độ, năng lực sản xuất, tổ chức lớp tập huấn, tham quan học tập kinh nghiệm.

* Hỗ trợ các dự án, mô hình chăn nuôi: Hỗ trợ phát triển chăn nuôi; chế biến thức ăn chăn nuôi tại chỗ; tập huấn, tư vấn kỹ thuật gắn với nhiệm vụ xây dựng thể trận quốc phòng an ninh và các hoạt động khác có liên quan.

* Hỗ trợ các dự án, mô hình trồng trọt (phát triển cây trồng phù hợp với thổ nhưỡng của từng vùng, miền): Hỗ trợ phát triển trồng trọt; tập huấn, tư vấn kỹ thuật gắn với nhiệm vụ xây dựng thể trận quốc phòng an ninh và các hoạt động khác có liên quan.

b.2. Hoạt động số 02: Lĩnh vực lâm nghiệp: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân:

+ Hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

+ Hỗ trợ trồng rừng sản xuất và lâm sản ngoài gỗ.

+ Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ.

+ Trợ cấp gạo cho hộ gia đình nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo vệ và phát triển rừng.

+ Xây dựng mô hình phát triển kinh tế lâm nghiệp, cộng đồng, hộ gia đình.

+ Quản lý, nghiệm thu, lập hồ sơ, tổ chức thực hiện dự án.

b.3. Hoạt động số 03: Các dự án phát triển kinh tế, các mô hình phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, các mô hình phát triển thương mại:

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, vùng trồng dược liệu quý, dược liệu có giá trị kinh tế, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và MN, trong đó:

+ Hỗ trợ phát triển sản xuất: Ưu tiên tập trung xây dựng vùng nguyên liệu ổn định, hỗ trợ áp dụng kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ, nâng cao năng lực cơ sở sơ chế, chế biến và phát triển thị trường, trong đó:

* Tập trung hỗ trợ các nội dung chủ yếu như:

Tư vấn xây dựng liên kết, chi phí khảo sát đánh giá tiềm năng phát triển chuỗi giá trị; tư vấn xây dựng phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, quy trình kỹ thuật, đánh giá thị trường, phương án phát triển thị trường.

Hỗ trợ nguyên liệu, giống cây, con, máy móc, thiết bị, vật tư kỹ thuật.

Tập huấn kỹ thuật sản xuất, nghiệp vụ quản lý, quản trị chuỗi giá trị, năng lực tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ.

Hướng dẫn áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ; xây dựng, đăng ký thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm; các hoạt động quảng bá sản phẩm, mở rộng các kênh phân phối.

Hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản: Tập huấn, chuyên gia kỹ thuật; giống cây trồng, vật nuôi; thiết bị, vật tư, dụng cụ sản xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thú y; hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi, cải tạo ao nuôi thủy sản và các hoạt động khác có liên quan đến sản xuất.

Hỗ trợ phát triển ngành nghề dịch vụ: Thiết kế nhà xưởng; hướng dẫn vận hành máy móc thiết bị; thiết bị, vật tư sản xuất; dạy nghề, hướng nghiệp, tiếp cận thị trường, tạo việc làm.

Hỗ trợ các hoạt động đa dạng hoá sinh kế khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng, phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật.

+ Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý, dược liệu có giá trị kinh tế:

* Địa phương nơi triển khai dự án, căn cứ vào điều kiện thực tế, hỗ trợ, bố trí, tạo điều kiện cho doanh nghiệp thuê đủ môi trường rừng để triển khai dự án.

* Hỗ trợ doanh nghiệp trực tiếp đào tạo nghề cho lao động tại chỗ.

* Hỗ trợ chi phí quảng bá, xây dựng thương hiệu sản phẩm chủ lực quốc gia và cấp tỉnh.

* Hỗ trợ kinh phí để thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, mua bản quyền công nghệ, mua công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến công nghệ, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, tiết kiệm năng lượng.

* Hỗ trợ chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.

* Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm, tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm.

* Đối với các dự án trung tâm nhân giống ứng dụng công nghệ cao, hỗ trợ 01 lần tối đa 80% chi phí sản xuất giống gốc và 50% chi phí sản xuất giống thương phẩm.

* Hỗ trợ vay tín dụng chính sách theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng từ 50% tổng số lao động trở lên là người DTTS.

* Hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng hệ thống kết nối chuỗi giá trị dược liệu và sản phẩm y dược cổ truyền được truy xuất nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng; xúc tiến thương mại.

+ Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

* Hỗ trợ các mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

* Hỗ trợ xây dựng, vận hành các dự án “Trung tâm hỗ trợ khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”.

* Hỗ trợ xây dựng và vận hành các dự án “Trung tâm kết nối giao thương thương mại, du lịch và quảng bá sản vật vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi” tại các địa phương.

* Tổ chức các hoạt động thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và MN;

* Tổ chức các hội chợ, thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào DTTS và MN.

+ Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn kết với dân bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

* Hỗ trợ các mô hình chăn nuôi: Hỗ trợ phát triển chăn nuôi, chế biến thức ăn chăn nuôi tại chỗ; tập huấn, tư vấn kỹ thuật gắn với nhiệm vụ xây dựng thể trận quốc phòng an ninh và các hoạt động khác có liên quan;

* Hỗ trợ các dự án, mô hình trồng trọt: Hỗ trợ phát triển trồng trọt; tập huấn, tư vấn kỹ thuật gắn với nhiệm vụ xây dựng thể trận quốc phòng an ninh và các hoạt động khác có liên quan;

+ Thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

* Các hoạt động nghiên cứu, đề xuất giải pháp, chính sách nhằm thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, phát triển thương mại tại vùng này.

* Thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại, hội chợ, phiên chợ nhằm quảng bá, thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, lễ hội... Tổ chức các hoạt động kết nối tiêu thụ, kết nối cung cầu, dẫn dắt các lễ hội gắn thương mại với du lịch.

* Truyền thông nhằm thúc đẩy tiêu thụ các sản phẩm của vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Các hoạt động hỗ trợ nhằm xây dựng, nâng cao thương hiệu cho sản phẩm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

* Hỗ trợ xây dựng và thực hiện một số mô hình nhằm tiêu thụ sản phẩm của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, cung ứng mặt hàng thiết yếu cho bà con vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (mô hình sinh kế cộng đồng, mô hình thương mại hai chiều, mô hình liên kết tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các điểm bán hàng thiết yếu, điểm trưng bày và giới thiệu sản phẩm của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi).

* Tập huấn phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực công thương tại vùng đồng bào DTTS và MN nhằm thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm. Đào tạo nghề thuộc lĩnh vực Công Thương cho bà con vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

b.4. Hoạt động số 04: Hỗ trợ phát triển du lịch, dịch vụ: Hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng; khuyến khích, hỗ trợ các hộ gia đình, cá nhân làm dịch vụ du lịch. Các hoạt động du lịch phải gắn với việc quảng bá hình ảnh, khôi phục, phát triển các giá trị văn hoá truyền thống đặc sắc của dân tộc, bảo vệ môi trường.

b.5. Hoạt động số 05: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp gắn với phát triển du lịch:

- + Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số.

- + Bảo tồn, phát huy lễ hội truyền thống của các dân tộc thiểu số.

- + Tổ chức ngày hội giao lưu, liên hoan các loại hình văn hoá, nghệ thuật truyền thống, hội thi các môn thể thao dân tộc tại địa phương, khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch.

- + Xây dựng chính sách hỗ trợ Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú người DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống.

- + Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến các nội dung hỗ trợ của Dự án; tổ chức truyền dạy văn hóa phi vật thể.

- + Nghiên cứu, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số; tổ chức thực hành, trình diễn về văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số; tổ chức các hoạt động bảo vệ, phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc thiểu số.

- + Xây dựng mô hình bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch; mô hình bảo tồn, phát huy các môn thể thao truyền thống, thể thao đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- + Hỗ trợ hoạt động của các câu lạc bộ văn hóa dân gian, đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào DTTS và MN, vùng di dân tái định cư.

- + Xây dựng điểm đến du lịch tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- + Xây dựng Trung tâm bảo tồn văn hóa và ngôn ngữ dân tộc thiểu số.

- + Xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu, xây dựng nội dung, xuất bản sách, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số.

Dự kiến nhu cầu vốn: 3.847.506, triệu đồng.

c) Nội dung số 3: Phát triển nguồn nhân lực:

c.1. Hoạt động số 01: Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng đồng bào DTTS và MN.

- + Hỗ trợ học nghề.

- + Hỗ trợ người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng.

- + Hỗ trợ tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp, học nghề, tìm kiếm, kết nối việc làm, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng...

c.2. Hoạt động số 02:

+ Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức, lực lượng bộ đội, công an đóng quân, công tác trên địa bàn vùng đồng bào DTTS và MN.

+ Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS và MN.

+ Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.

+ Các hoạt động đặc thù thuộc nội dung của Chương trình cán bộ, chiến sỹ quân đội nâng bước em tới trường: Hỗ trợ các em trong độ tuổi đi học (từ lớp 1 đến lớp 12) là người DTTS đang sinh sống ở khu vực biên giới, có hoàn cảnh khó khăn; là con của người có uy tín, người tích cực tham gia bảo vệ biên giới trong đồng bào các DTTS và các em là người DTTS còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống ở khu vực biên giới được các đơn vị Quân đội nhận nuôi và hỗ trợ, giúp đỡ.

c.3. Hoạt động số 03: Nâng cao chất lượng dân số:

+ Hỗ trợ đào tạo nhân lực y tế; chuyển giao kỹ thuật về trạm y tế xã; hỗ trợ phụ cấp cho cô đỡ, cộng tác viên dinh dưỡng thôn, bản; hỗ trợ tiêm chủng ngoại trạm.

+ Phổ cập dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; tầm soát, chuẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh với sự tham gia của toàn xã hội; chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; ổn định và phát triển dân số của đồng bào dân tộc thiểu số vùng đồng bào DTTS và MN, khu vực biên giới; nâng cao năng lực quản lý dân số; phòng chống bệnh tan máu bẩm sinh (Thalassemia); chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em; nâng cao tầm vóc, thể lực của người dân tộc thiểu số; tuyên truyền, vận động thay đổi hành vi về chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em.

c.4. Hoạt động số 04: Thực hiện bình đẳng giới và giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết:

+ Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em.

+ Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề bức thiết của phụ nữ và trẻ em.

+ Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng, giám sát và phản biện, hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị.

+ Trang bị kiến thức bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín.

- Dự kiến nhu cầu vốn: 2.165.230, triệu đồng.

d) Nội dung số 4: Hỗ trợ các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù:

d.1. Hoạt động số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập: Hỗ trợ phát triển sản xuất, sinh kế trên các lĩnh vực: Nông - lâm - ngư nghiệp, dịch vụ, du lịch, mô hình phát triển kinh tế.

d.2. Hoạt động số 02: Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực trên địa bàn sinh sống của các cộng đồng dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù, gồm: Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động; Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức, lực lượng bộ đội, công an nhân dân đóng quân, công tác trên địa bàn vùng đồng bào DTTS và MN; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS và MN; đào tạo, nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp; nâng cao chất lượng dân số; thực hiện bình đẳng giới.

d.3. Hoạt động số 03: Một số hoạt động đặc thù khác:

+ Biên soạn, cung cấp tài liệu, tập huấn về kiến thức, kỹ năng truyền thông, vận động, tư vấn pháp luật liên quan về hôn nhân và gia đình dành riêng cho các nhóm dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù.

+ Tổ chức các hội nghị lồng ghép, hội thảo, tọa đàm, giao lưu văn hóa, nhằm tuyên truyền hạn chế tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống của các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù và trong vùng đồng bào DTTS và MN.

+ Tổ chức các hội thi tìm hiểu về pháp luật về hôn nhân, về kết hôn tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống.

+ Tăng cường các hoạt động tư vấn, can thiệp lồng ghép với các chương trình, dự án, mô hình chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ, trẻ em, dân số kế hoạch hóa gia đình, dinh dưỡng, phát triển thể chất có liên quan trong lĩnh vực hôn nhân nhằm giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống.

+ Duy trì và triển khai mô hình tại các xã, các trường học có tỷ lệ tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cao; nhân rộng các mô hình phù hợp nhằm thay đổi hành vi, khả năng tiếp cận thông tin và huy động sự tham gia của cộng đồng thực hiện ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống.

+ Bồi dưỡng, nâng cao năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức làm công tác dân tộc tham gia thực hiện Dự án.

+ Kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Mô hình, Dự án và thực hiện các chính sách.

+ Đầu tư phát triển bền vững cho cộng đồng người Lô Lô, tỉnh Cao Bằng, gồm: Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu phục vụ phát triển cộng đồng; Hỗ trợ xây dựng nhà ở, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi; Hỗ trợ khai hoang cải tạo đất sản xuất, giống, vật tư sản xuất; Hỗ trợ về giáo dục, văn

hóa, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân; Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tộc người Lô Lô.

+ Một số nội dung chính sách đặc thù khác theo đề xuất của các địa phương.

- Dự kiến nhu cầu vốn: 605.226, triệu đồng.

đ) Nội dung số 5: Truyền thông, giám sát, đánh giá:

đ.1. Hoạt động số 01: Công tác truyền thông, tuyên truyền

+ Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín:

* Xây dựng, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác vận động, phát huy vai trò chủ lực của người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS và MN.

* Triển khai các hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS và MN.

* Xây dựng, phát triển, bồi dưỡng, lựa chọn, quản lý, sử dụng người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS và MN phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

* Tổ chức các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, cung cấp tài liệu, thông tin, gặp mặt, toạ đàm, hoạt động giao lưu, học hỏi kinh nghiệm, trang bị phương tiện nghe nhìn phù hợp cho người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS và MN nhằm nâng cao năng lực, khả năng tiếp nhận thông tin, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ được giao.

* Hỗ trợ, kịp thời động viên và có biện pháp bảo vệ phù hợp trong công tác vận động, phát huy vai trò của người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS và MN trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

* Biểu dương, tôn vinh các điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS và MN.

* Tổ chức hoạt động truyền thông, tuyên truyền, nêu gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến.

* Tổ chức hội nghị, hội thảo, hoạt động giao lưu, học tập kinh nghiệm, gặp mặt, toạ đàm, tặng quà, biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến trên một số lĩnh vực của đời sống xã hội theo khu vực, vùng, miền;

* Xây dựng, triển khai thực hiện và nhân rộng các mô hình điển hình tiên tiến; tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá hoạt động biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS và MN.

+ Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS và MN:

* Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền gồm các hoạt động: Tổ chức tập huấn, hội nghị, hội thảo, hội thi (hoặc các hình thức phù hợp), nói chuyện chuyên đề, xây dựng mô hình điểm, câu lạc bộ tuyên truyền pháp luật; lồng ghép các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao, lễ hội truyền thống của đồng bào DTTS; xây dựng chuyên trang, chuyên mục đặc thù (bằng tiếng phổ thông và tiếng DTTS), tiểu phẩm, câu chuyện pháp luật trên các phương tiện thông tin đại chúng; biên soạn, phát hành tài liệu bằng Tiếng Việt hoặc song ngữ chữ phổ thông và chữ DTTS.

* Thực hiện cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí phù hợp với điều kiện đặc thù của vùng đồng bào DTTS và MN, địa bàn ĐBKK.

* Thực hiện thông tin đối ngoại vùng đồng bào DTTS và MN góp phần xây dựng biên giới hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Tuyên truyền, truyền thông, vận động nhân dân vùng đồng bào DTTS và MN, biên giới tham gia tổ chức, triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia.

+ Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào DTTS và MN:

* Nâng cao nhận thức trợ giúp pháp lý điểm vùng đồng bào DTTS và MN.

* Tổ chức tập huấn về kỹ năng thực hiện trợ giúp pháp lý cho người DTTS, tập huấn điểm về tiếp cận trợ giúp pháp lý đối với đồng bào DTTS và MN.

* Xây dựng các chương trình về trợ giúp pháp lý cho người DTTS phủ sóng toàn tỉnh vùng đồng bào DTTS và MN;

* Tổ chức chuyên đề trợ giúp pháp lý điểm kết nối cộng đồng tại vùng đồng bào DTTS và MN;

* Biên soạn, cung cấp các tài liệu truyền thông về chính sách trợ giúp pháp lý cho người dân tộc thiểu số.

đ.2. Hoạt động số 02: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS và MN:

+ Chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình.

+ Chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ Internet vạn vật (IoT) trong đẩy mạnh sản xuất thông minh, chuyển đổi số trong các nội dung như phát triển nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, tài chính, giáo dục, y tế, giao thông, xây dựng, logistics, du lịch ... trên địa bàn vùng đồng bào DTTS và MN.

+ Tổ chức các hoạt động hội nghị, hội thảo, buổi làm việc trực tuyến của Ban Chỉ đạo Trung ương và cơ quan giúp việc của Ban Chỉ đạo Trung ương liên quan đến công tác chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Chương trình.

+ Hỗ trợ thiết lập, duy trì các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, thôn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự.

+ Hỗ trợ xây dựng và duy trì chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào DTTS và MN.

đ.3. Hoạt động số 03: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình:

+ Xây dựng Bộ chỉ số theo dõi thực hiện, khung kết quả của Chương trình.

+ Xây dựng, thí điểm, tập huấn và vận hành phần mềm giám sát, đánh giá, đảm bảo thu thập, lưu trữ, xử lý thông tin giám sát và đánh giá phục vụ kịp thời yêu cầu quản lý Chương trình.

+ Nâng cao năng lực giám sát, đánh giá cho các địa phương, gồm cả cơ quan chủ trì và các ban ngành tham gia tổ chức thực hiện Chương trình.

+ Tổ chức giám sát đầu tư của cộng đồng, huy động người dân tham gia giám sát cộng đồng. Tổ chức giám sát, phản biện xã hội đối với các chính sách của Chương trình.

+ Tổ chức các hoạt động đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cộng đồng và cán bộ thực hiện Chương trình; tổ chức các hội nghị, hội thảo tham vấn, đánh giá chuyên đề phục vụ triển khai thực hiện Chương trình.

+ Tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở cấp Trung ương và cấp địa phương.

- Dự kiến vốn: 339.138, triệu đồng.

2. Xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững:

Tổng nhu cầu đầu tư: **12.975.015** triệu đồng. Trong đó:

+ Ngân sách Trung ương: **12.584.787** triệu đồng (vốn đầu tư **8.019.626** triệu đồng; vốn sự nghiệp **4.565.161** triệu đồng).

+ Ngân sách địa phương: 390.228 triệu đồng (vốn đầu tư: 390.228 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 0,0 triệu đồng).

a) Hoàn thiện quy hoạch theo quy định đảm bảo đồng bộ, phù hợp, phát huy lợi thế vùng, miền và phát triển bền vững:

Nội dung 01: Rà soát, lập, phê duyệt quy hoạch chung xã theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội cấp xã; quy hoạch cấp tỉnh theo quy định. Ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn theo pháp luật về kiến trúc.

Nội dung 02: Thực hiện xây dựng, quản lý quy hoạch trên nền tảng công nghệ ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS hóa) để cập nhật vào Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch và được cung cấp, chia sẻ cho các tổ chức, cá nhân theo quy định.

Dự kiến nguồn vốn: 124.350 triệu đồng.

b) Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu:

Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, theo hướng đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với đặc thù vùng, miền, bảo đảm kết nối hiệu quả giữa các xã và với trung tâm tỉnh, khu vực đô thị, vùng sản xuất và dịch vụ. Trong đó, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã nghèo.

Nội dung 02: Phát triển thủy lợi theo hướng đồng bộ, hiện đại, khép kín, linh hoạt, phù hợp với đặc thù từng vùng, miền, trong đó, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã nghèo; nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

Nội dung 03: Tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai cấp xã nhằm chủ động phòng ngừa, ứng phó kịp thời, khắc phục hậu quả thiên tai có hiệu quả thông

qua xây dựng hệ thống cảnh báo sớm, trang bị thiết bị thiết yếu, tổ chức lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai và tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, hướng dẫn nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nhất là tại các xã nghèo và vùng có nguy cơ rủi ro cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu.

Nội dung 04: Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã nghèo. Khuyến khích phát triển nguồn năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió...) phù hợp điều kiện vùng, miền, hướng tới hạ tầng điện thông minh và phát triển bền vững.

Nội dung 05: Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa - thể thao cơ sở đạt chuẩn, phù hợp với đặc trưng văn hóa của từng vùng miền và điều kiện sinh hoạt của người dân nông thôn, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã nghèo.

Nội dung 06: Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất trường học các cấp; cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng hiện đại, chuẩn hóa, đáp ứng yêu cầu học tập cơ bản và đào tạo nghề tại chỗ, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho địa bàn các xã nghèo.

Nội dung 07: Tiếp tục đầu tư xây dựng, cải tạo và nâng cấp hạ tầng, trang thiết bị cho hệ thống y tế cơ sở theo hướng đồng bộ, hiện đại, đẩy mạnh chuyển đổi số, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho địa bàn các xã nghèo.

Nội dung 08: Từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã nghèo; chợ an toàn thực phẩm cấp xã (ở những nơi có điều kiện và nhu cầu phát triển); thúc đẩy hoạt động thương mại điện tử; khuyến khích phát triển hệ thống logistics nông sản gắn với vùng sản xuất hàng hóa.

Nội dung 09: Phát triển hạ tầng vùng nguyên liệu tập trung, cụm sơ chế, chế biến, giao thông nội đồng, kho bãi... từng bước hiện đại, đồng bộ với quy hoạch sản xuất; đầu tư, nâng cấp hạ tầng làng nghề phù hợp với quy mô sản xuất của địa phương. Ưu tiên đầu tư cho địa bàn các xã nghèo.

Nội dung 10: Phát triển hạ tầng số, hạ tầng viễn thông trên địa bàn nông thôn; đầu tư diêm kết nối số, bưu chính cơ bản phục vụ công cộng và chính quyền số. Trong đó, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã nghèo.

Nội dung 11: Hiện đại hóa hệ thống truyền thanh xã để cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân.

Nội dung 12: Phát triển hệ thống cấp nước sạch tập trung tại các xã hoặc liên xã phù hợp với đặc thù vùng, miền, bảo đảm hoạt động hiệu quả, bền vững; ưu tiên đầu tư tại các xã nghèo, vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước, khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước; vùng sâu, vùng xa, miền núi, khu vực bãi ngang, ven biển, biên giới và hải đảo.

Nội dung 13: Phát triển hạ tầng kỹ thuật thu gom, xử lý nước thải; thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn tập trung quy mô

liên xã, liên tỉnh theo các hình thức đối tác công tư (PPP), khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp, đảm bảo đồng bộ, hiệu quả, không gây ô nhiễm môi trường. Đầu tư, hoàn thiện hệ thống thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn, nước thải hộ gia đình và cụm dân cư ứng dụng công nghệ phù hợp, thân thiện môi trường. Phát triển hạ tầng thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong thu gom, xử lý, tái chế chất thải chăn nuôi và phụ phẩm nông nghiệp.

Nội dung 14: Thực hiện bố trí ổn định dân cư theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước tại các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, di cư tự do, khu rừng đặc dụng (theo danh mục dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

Nội dung 15: Quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng; từng bước hình thành mô hình quản lý, vận hành, khai thác và cung cấp dịch vụ hạ tầng phù hợp.

Dự kiến nguồn vốn: 8.517.871, triệu đồng.

c) Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và thích ứng với thị trường:

Nội dung 01: Tập trung cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiểu thủ công nghiệp theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên, hạ tầng kinh tế xã hội và thích ứng với biến đổi khí hậu và thị trường. Ưu tiên áp dụng các quy trình sản xuất nông nghiệp giảm phát thải, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, bảo vệ tài nguyên; khuyến khích thực hành sản xuất tốt (VietGAP, GlobalGAP), sử dụng vật tư nông nghiệp an toàn và truy xuất nguồn gốc.

Nội dung 02: Tiếp tục củng cố và phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã hiệu quả, hiện đại, gắn với chuỗi giá trị và sinh kế bền vững ở nông thôn. Ưu tiên hỗ trợ hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, liên kết sản xuất và tiêu thụ với doanh nghiệp. Ưu tiên hỗ trợ hợp tác xã nông nghiệp tham gia phát triển vùng nguyên liệu nông sản tập trung, hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, liên kết sản xuất và tiêu thụ với doanh nghiệp.

Nội dung 03: Hỗ trợ xây dựng vùng nguyên liệu tập trung đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn và đảm bảo an toàn dịch bệnh; phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, liên kết chuỗi giá trị, chế biến sâu và tiêu thụ bền vững. Ứng dụng cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ, công nghệ cao, công nghệ số trong sản xuất, quản lý vùng trồng và xây dựng cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu. Triển khai áp dụng mã số vùng trồng, mã số vùng nuôi đối với mọi loại cây trồng, vật nuôi; ứng dụng công nghệ số trong quản lý vùng trồng, vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc đối với lương thực thực phẩm.

Nội dung 04: Phát triển sản phẩm OCOP, theo Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, theo hướng chất lượng, đặc trưng, đa giá trị, thân thiện với môi trường, gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong chế biến, khai thác tiềm năng, lợi thế và giá trị văn hóa địa phương; xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường và thúc đẩy sản phẩm OCOP xanh.

Nội dung 05: Phát triển ngành nghề nông thôn, tham gia liên kết chuỗi sản xuất, tiêu thụ, xuất khẩu; bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống theo hướng bền vững, nâng tầm thương hiệu làng nghề phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội và văn hóa địa phương; chuyển đổi số, xây dựng bản đồ số làng nghề.

Nội dung 06: Phát triển du lịch nông thôn theo hướng cộng đồng, sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp gắn với bảo tồn thiên nhiên và văn hóa bản địa. Ưu tiên xây dựng, nhân rộng các mô hình du lịch nông thôn đặc trưng, du lịch xanh, tạo sinh kế bền vững, đặc biệt tại các xã nghèo.

Nội dung 07: Tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động của các hệ thống kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản tại thị trường trong nước và xuất khẩu; đa dạng hoá hệ thống kênh phân phối, tiêu thụ đảm bảo bền vững, trong đó ưu tiên phát triển thương mại điện tử. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong thương mại, dịch vụ nông thôn; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn.

Nội dung 08: Phát triển hệ thống sơ chế, chế biến nông sản theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với vùng sản xuất hàng hóa tập trung và chuỗi ngành hàng; nâng cao khả năng bảo quản, chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm và tăng giá trị gia tăng. Ưu tiên đầu tư hạ tầng kỹ thuật, kho bãi, trung tâm sơ chế, chế biến tại các vùng nguyên liệu tập trung, vùng khó khăn và vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm.

Nội dung 09: Phát triển mạng lưới khuyến nông cộng đồng gắn với nhu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

Dự kiến nguồn vốn: 1.531.277, triệu đồng.

d) Đào tạo nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững:

Nội dung 01: Đổi mới, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho lao động nông thôn theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, có năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu, chuyển đổi số và kinh tế quốc tế; tổ chức đào tạo ngắn hạn, đào tạo thường xuyên; trang bị kiến thức, kỹ thuật, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm để hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, có tri thức, tay nghề cao. Ưu tiên đào tạo cho các đối tượng là phụ nữ, lao động lớn tuổi, lao động từ các khu công nghiệp trở về từ nông thôn. Xây dựng các chương trình đào tạo mới phù hợp với yêu cầu đào tạo xu hướng, nhu cầu thực tế ở từng địa phương. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, cập nhật thường xuyên về nhu cầu, số lượng, tỷ lệ lao động nông nghiệp đã qua đào tạo.

Nội dung 02: Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo cho người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ nghèo còn khả năng lao động, có nhu cầu cần đào tạo. Xây dựng chương trình, tài liệu, học liệu đào tạo cho phù hợp với từng đối tượng.

Nội dung 03: Hiện đại hóa giáo dục nghề nghiệp. Nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, trung tâm học tập cộng đồng cấp xã. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong tất cả các khâu của quá trình đào tạo; hỗ trợ trang thiết bị, tài liệu số,

tập huấn giáo viên, phát triển hệ thống kiểm định chất lượng đào tạo nghề và đánh giá kỹ năng nghề theo chuẩn đầu ra.

Nội dung 04: Hỗ trợ phát triển thị trường lao động, hệ thống thông tin thị trường lao động theo hướng hiện đại, linh hoạt, đồng bộ, nhất là khu vực nông thôn, kết nối theo địa bàn cấp tỉnh, vùng và toàn quốc. Đẩy mạnh các hoạt động giao dịch việc làm, kết nối cung - cầu lao động tại chỗ, trong tỉnh và ngoài tỉnh. Hỗ trợ tạo việc làm, chuyển đổi việc làm theo hướng bền vững tại khu vực nông thôn, ưu tiên động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

Nội dung 05: Hỗ trợ người lao động cư trú trên địa bàn các xã nghèo đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; thuê cơ sở đào tạo và lưu trú cho ứng viên tham gia khóa đào tạo Tiếng Nhật để đi làm việc tại Nhật Bản theo Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA).

Dự kiến nguồn vốn: 211.570, triệu đồng.

d) Phát triển toàn diện văn hóa, giáo dục, y tế, thúc đẩy bình đẳng giới và giảm nghèo bền vững:

Nội dung 01: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa cộng đồng gắn với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống vật thể và phi vật thể.

Nội dung 02: Tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ y tế cơ sở đảm bảo chăm sóc sức khỏe toàn dân; đảm bảo hiệu quả phòng chống bệnh lây nhiễm, truyền nhiễm. Đẩy mạnh triển khai đồng bộ hệ thống chăm sóc sức khỏe và phòng bệnh dựa trên các công nghệ số; ứng dụng công nghệ số toàn diện tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Mở rộng độ bao phủ và chất lượng dịch vụ bảo hiểm y tế, hướng tới thực hiện bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân. Trong đó, ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người dân sinh sống tại các xã nghèo.

Nội dung 03: Bảo đảm tiếp cận giáo dục công bằng, toàn diện và học tập suốt đời cho người dân nông thôn. Duy trì, nâng cao phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, giáo dục hòa nhập. Phát triển lớp học thông minh, mô hình học tập cộng đồng. Trong đó, ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người dân sinh sống tại các xã nghèo.

Dự kiến nguồn vốn: 319.710, triệu đồng.

e) Giảm nghèo bền vững và An sinh xã hội:

Nội dung 01: Đào tạo nghề cho lao động nghèo khu vực đô thị: Đổi mới chương trình và phương pháp đào tạo phù hợp với thị trường đô thị, tập trung vào các ngành nghề có nhu cầu cao tại các thành phố lớn; phát triển các chương trình đào tạo linh hoạt thông qua tổ chức các khóa học ngắn hạn, các buổi tập huấn chuyên đề theo từng kỹ năng cụ thể, giúp người lao động nghèo có thể tham gia và học nghề một cách nhanh chóng, hiệu quả. Ứng dụng công nghệ trong đào tạo: Sử dụng các nền tảng học trực tuyến (e-learning), ứng dụng di động để cung cấp kiến thức, kỹ năng cơ bản. Liên kết chặt chẽ giữa các trường, trung tâm dạy nghề với các doanh nghiệp, khu công nghiệp để xây dựng chương trình đào tạo theo đơn đặt hàng, đảm bảo học viên sau khi ra trường có việc làm ngay. Hỗ trợ đào

tạo kết hợp sản xuất: Tạo cơ chế để các cơ sở đào tạo nghề liên kết với các làng nghề, hợp tác xã tại đô thị, vừa dạy nghề vừa sản xuất sản phẩm.

Nội dung 02: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình giảm nghèo phù hợp với điều kiện sinh thái, văn hóa và trình độ phát triển của từng địa phương, đặc biệt tại các xã nghèo, vùng đặc biệt khó khăn.

Nội dung 03: Chăm sóc và cải thiện sức khỏe, dinh dưỡng của phụ nữ, trẻ em và người cao tuổi; hỗ trợ cải thiện tình trạng dinh dưỡng và giảm suy dinh dưỡng thấp còi, chăm sóc sức khỏe, nâng cao thể trạng và tầm vóc của trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; trẻ em sinh sống trên địa bàn xã nghèo.

Nội dung 04: Chăm sóc và bảo vệ trẻ em, trẻ em yếu thế, người cao tuổi, người khuyết tật tại cộng đồng nông thôn. Phòng chống bạo lực, xâm hại trẻ em. Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở; phát triển dịch vụ chăm sóc thể chất - tinh thần và bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng.

Nội dung 05: Tăng cường đảm bảo an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn; ưu tiên đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý, giám sát an toàn thực phẩm.

Nội dung 06: Tăng cường thực hiện lồng ghép giới trong xây dựng chính sách, chương trình về giảm nghèo, an sinh xã hội và xây dựng nông thôn mới. Thúc đẩy bình đẳng giới trong xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Tăng cường vai trò, vị thế của phụ nữ trong lãnh đạo, quản lý và phát triển cộng đồng; triển khai các chỉ tiêu bình đẳng giới; nâng cao nhận thức về giới trong xây dựng cộng đồng văn minh, tiến bộ.

Nội dung 07: Hỗ trợ cải thiện nhà ở dân cư nông thôn theo hướng an toàn, kiên cố, thích ứng biến đổi khí hậu; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, đối tượng chính sách, các hộ dân sống tại các khu vực có nguy cơ rủi ro thiên tai cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu.

Nội dung 08: Hỗ trợ đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt cho người dân nông thôn, hướng tới tiếp cận với nước đạt quy chuẩn, an toàn, bền vững; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước, vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới.

Nội dung 09: Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo nâng cao nhận thức, tiếp cận xử lý rác thải sinh hoạt tại gia đình.

Nội dung 10: Nghiên cứu xây dựng bộ chỉ số đánh giá cuộc sống hạnh phúc.

Dự kiến nguồn vốn: 1.041.877, triệu đồng.

g) Phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số ở nông thôn:

Nội dung 01: Triển khai một số nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững hướng tới “nông nghiệp sinh thái”, “nông thôn hiện đại”, “nông dân văn minh”, “giảm nghèo đa chiều, phát

triển bền vững”. Đẩy mạnh chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ phục vụ đời sống và phát triển kinh tế nông thôn.

Nội dung 02: Triển khai hiệu quả Phong trào “Bình dân học vụ số” trong xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững; thí điểm xây dựng các mô hình “Chợ số - Nông thôn số”; phát triển và nhân rộng các mô hình “thôn nông thôn mới thông minh”.

Dự kiến nguồn vốn: 143.660, triệu đồng.

h) Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu:

Nội dung 01: Tăng cường quản lý chất thải rắn, nước thải theo hướng tuần hoàn, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; ứng dụng công nghệ xử lý chất thải hiện đại, thân thiện môi trường, giảm thiểu chôn lấp trực tiếp; phát triển mô hình tiêu dùng xanh, thân thiện môi trường, cộng đồng không rác thải nhựa và kinh tế tuần hoàn quy mô thôn, bản, cụm dân cư, hộ gia đình.

Nội dung 02: Kiểm soát, xử lý ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm.

Nội dung 03: Gìn giữ, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương. Phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu, mở rộng không gian sinh hoạt cộng đồng; trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan gắn với cộng đồng dân cư. Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng trong duy trì môi trường sống hài hòa, an toàn và thân thiện với thiên nhiên. Xây dựng thí điểm một số mô hình “nông nghiệp xanh”.

Dự kiến nguồn vốn: 376.040, triệu đồng.

i) Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững:

Nội dung 01: Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức xã đáp ứng yêu cầu quản lý hành chính công hiện đại và phát triển nông thôn bền vững. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, kỹ năng quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, tư duy phát triển tích hợp và đổi mới sáng tạo, phù hợp mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

Nội dung 02: Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính.

Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”; xây dựng “Khu dân cư đoàn kết, ấm no, hạnh phúc”; tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững, đẩy mạnh áp dụng chuyển đổi số. Nâng cao chất lượng giám sát, phản biện xã hội, công tác giảm nghèo thông qua “Quỹ Vì người nghèo” và các hoạt động an sinh xã hội.

Nội dung 04: Triển khai hiệu quả Phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các chi Hội Nông dân nghề nghiệp, tổ Hội Nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự”, “5 cùng”

Nội dung 05: Triển khai hiệu quả Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2026-2035”; Đề án “Hỗ trợ HTX do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030”.

Nội dung 06: Thực hiện hiệu quả Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 có, 3 sạch”. Cụ thể: “5 có”: có ngôi nhà an toàn, có sinh kế bền vững, có sức khỏe, có kiến thức, có nếp sống văn hóa và “3 sạch” gồm: sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ; vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam.

Nội dung 07: Triển khai hiệu quả chương trình “Hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp giai đoạn 2022 - 2030”; đề án “Trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới”; thúc đẩy phong trào “Thanh niên nông thôn sản xuất - kinh doanh giỏi”.

Dự kiến nguồn vốn: 360.762, triệu đồng.

k) Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng:

Nội dung 01: Nâng cao nhận thức, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý, đăng ký biện pháp bảo đảm và trách nhiệm bồi thường của Nhà nước cho người dân nông thôn, người nghèo, cận nghèo, người yếu thế; tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật và hòa giải ở cơ sở nhằm giải quyết tốt các mâu thuẫn, tranh chấp ở khu vực nông thôn.

Nội dung 02: Bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn cơ sở, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp nảy sinh ngay từ đầu, từ nơi xuất phát và ngay tại cơ sở; đồng thời phải sẵn sàng các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra tình huống phức tạp theo phương châm “bốn tại chỗ”, không để hình thành các điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự...; kiểm chế, kéo giảm tội phạm, tai nạn giao thông, cháy, nổ trên địa bàn; nâng cao chất lượng, hiệu quả Phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”; xây dựng, củng cố, nhân rộng các mô hình bảo đảm an ninh, trật tự theo hướng xã hội hóa với nhiều hình thức tự phòng, tự quản, tự bảo vệ, tự hòa giải tại cộng đồng, phù hợp với đặc điểm vùng, miền, đặc biệt là các mô hình chuyển đổi số trong đảm bảo an ninh, trật tự khu vực nông thôn.

Nội dung 03: Xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh, rộng khắp, hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng được giao; góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân; tích cực xây dựng địa bàn nông thôn vững mạnh, toàn diện, bảo đảm giữ vững tiêu chí quân sự, quốc phòng trong xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững.

Dự kiến nguồn vốn: 138.250, triệu đồng.

l) Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả các Phong trào xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững:

Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm.

Nội dung 02: Bồi dưỡng, tập huấn nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM và GNBV, đặc biệt là cán bộ cơ sở; đổi mới tư duy, nâng cao nhận thức của cộng đồng và người dân về xây dựng NTM và GNBV.

Nội dung 03: Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững.

Nội dung 04: Tổ chức triển khai hiệu quả Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững” giai đoạn 2026-2030 do Thủ tướng Chính phủ phát động.

Dự kiến nguồn vốn: 209.648, triệu đồng.

V. NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

Dự kiến ngân sách Chương trình giai đoạn 2026-2030 của tỉnh Cao Bằng là **25.447.581, triệu đồng**. Trong đó:

1. Ngân sách trung ương phân bổ: **25.057.353, triệu đồng** (vốn đầu tư: **16.750.422, triệu đồng**; vốn sự nghiệp: **8.306.931, triệu đồng**).
2. Ngân sách địa phương đối ứng: 390.228, triệu đồng.
3. Vốn tín dụng chính sách xã hội: Không.
4. Nguồn xã hội hóa, hợp tác quốc tế: Không.

(Chi tiết tại các phụ biểu kèm theo)

VI. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP, CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ

1. Kiến nghị điều chỉnh mục tiêu và thiết kế:

Trên cơ sở kế thừa, phát huy ưu điểm, khắc phục những hạn chế, bất cập về cơ chế chính sách của các Chương trình giai đoạn 2021-2025, để đạt các chỉ tiêu, mục tiêu được Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao, cần sắp xếp, điều chỉnh, bổ sung, mở rộng đối tượng được thụ hưởng các chính sách phù hợp với từng dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình giai đoạn 2026-2030, như: Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật (không có sinh kế ổn định). Hộ dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, hộ dân sinh sống trên địa bàn thuộc xã đặc biệt khó khăn, xóm đặc biệt khó khăn, hộ có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi (đối với dự án hỗ trợ phát triển sản xuất).

Nghiên cứu, đánh giá lại toàn bộ các mục tiêu, chỉ tiêu được Quốc hội giao tại Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 để có thiết kế tập trung nguồn lực, trên cơ sở ưu tiên nguồn lực đầu tư để hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu cho cả giai đoạn 2021-2030 trên cơ sở có điều chỉnh, sửa đổi bổ sung một số mục tiêu cụ thể để đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của bộ máy chính quyền địa phương 2 cấp.

- Thực hiện cơ chế hỗ trợ tạo sinh kế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo thông qua dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt dựa trên quy hoạch, kế hoạch, đề án chuyển đổi cơ cấu sản xuất của địa phương; ưu tiên hỗ trợ cho các hộ dân tộc thiểu số là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tự nguyện đăng ký tham gia dự án thông qua nhóm hộ, cộng đồng. Nguồn vốn thực hiện dự án từ ngân sách nhà nước, vốn vay Ngân hàng Chính sách xã hội hoặc các tổ chức tín dụng do Nhà nước chỉ định thực hiện việc cho vay ưu đãi, nguồn vốn lồng ghép thực hiện các chính sách, chương trình, dự án, nguồn vốn đối ứng của hộ gia đình.

- Xây dựng và ban hành chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình; cơ chế đặc thù trong tổ chức quản lý, thực hiện Chương trình phù hợp với vùng đồng bào DTTS và MN.

- Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp cho địa phương trong xây dựng, tổ chức thực hiện Chương trình phù hợp với điều kiện, đặc điểm, tiềm năng, thế mạnh, bản sắc văn hóa, phong tục tập quán tốt đẹp của các dân tộc, các vùng đồng bào DTTS gắn với củng cố quốc phòng, an ninh.

- Tăng cường chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá tiến độ việc thực hiện Chương trình ở các cấp, các ngành. Phòng, chống, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, tham nhũng, lãng phí trong quá trình thực hiện Chương trình.

2. Đề xuất về cơ chế huy động, bố trí và sử dụng vốn:

- Xây dựng và ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước để triển khai và thực hiện, đảm bảo theo các nguyên tắc Chương trình đề ra. Ngân sách Trung ương hỗ trợ cho các tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách; các tỉnh, thành phố có tỷ lệ điều tiết về ngân sách Trung ương thấp và có đồng bào dân tộc thiểu số, có nhiều xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào DTTS và MN.

- Xây dựng thống nhất đồng bộ văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương triển khai thực hiện các chính sách như quy định các danh mục được đầu tư, xác định nội dung cụ thể thuộc nguồn vốn đầu tư, sự nghiệp, nâng định mức hỗ trợ phù hợp với tình hình thực tế triển khai, tránh trường hợp chính sách mới được áp dụng định mức hỗ trợ thấp, hết đối tượng hoặc trùng lặp nội dung hướng dẫn có nhiều cách hiểu khác nhau và khó thực hiện.

- Ưu tiên bố trí ngân sách Trung ương đầu tư các dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh cho các xã biên giới, xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn; ưu tiên lựa chọn các nội dung đầu tư có định mức cao hơn để tổ chức thực hiện đối với các đối tượng thụ hưởng.

- Đề nghị các Bộ, ngành Trung ương tiếp tục quan tâm ưu tiên bố trí nguồn vốn và bổ sung xây dựng các nội dung đầu tư hỗ trợ phù hợp với tình hình thực tế. Đề xuất việc bố trí cơ cấu nguồn lực hợp lý, cụ thể: Nguồn vốn đầu tư 70%; nguồn vốn sự nghiệp 30% và tăng mức đầu tư tối thiểu bằng 1,5 lần so với giai đoạn 2021-2025. Để tạo điều kiện cho các đơn vị có thời gian thực hiện, cho phép

thời gian giải ngân nguồn vốn của Chương trình theo cả giai đoạn thực hiện Chương trình.

3. Đề xuất về chỉ đạo, điều hành và quản lý Chương trình:

Đề nghị sớm bố trí kinh phí thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030 và sớm ban hành các văn bản hướng dẫn và sửa đổi, bổ sung, thay thế phù hợp với thực tiễn hiện nay để thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030, giao nguồn vốn thực hiện Chương trình (gồm cả vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) ngay từ năm đầu giai đoạn cho địa phương chủ động trong việc thực hiện chương trình.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tập trung quán triệt đầy đủ, nghiêm túc, toàn diện các quan điểm chỉ đạo, mục tiêu, nhiệm vụ tại Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp, các Nghị quyết, kết luận của Trung ương, của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh đảm bảo triển khai thực hiện kịp thời các cơ chế, chính sách, quy định pháp luật mới được Trung ương ban hành trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia, triển khai thực hiện kịp thời các cơ chế, chính sách, quy định pháp luật mới được Trung ương ban hành, khuyến khích cán bộ dám đổi mới, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung, không vụ lợi. Chỉ đạo các sở, ban, ngành và UBND cấp xã thực hiện rà soát, xây dựng các chương trình trọng tâm, kế hoạch hành động thực hiện hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu Chương trình giai đoạn 2026-2030.

2. Chỉ đạo tăng cường công tác phối hợp giữa các cơ quan liên quan và các địa phương tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo đúng quy định.

3. Thực hiện tốt công tác truyền thông phù hợp với văn hóa, ngôn ngữ dân tộc để nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi của đồng bào các dân tộc thiểu số về định hướng, chủ trương, quan điểm của Đảng và cơ chế, chính sách của Nhà nước về công tác dân tộc và khối đại đoàn kết toàn dân tộc; đồng thời tạo, điều kiện cho cộng đồng dân cư, người dân tham gia giám sát thực hiện Chương trình theo quy định của pháp luật.

4. Quản lý, theo dõi các nội dung thành phần thuộc Chương trình và các đơn vị chấp hành nghiêm chế độ báo cáo theo quy định; đảm bảo chất lượng báo cáo để phục vụ việc nắm thông tin, tạo thuận lợi trong công tác chỉ đạo, điều hành của tỉnh bảo đảm bám sát với thực tiễn yêu cầu triển khai nhiệm vụ về Chương trình.

5. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện Chương trình MTQG ở các cấp, các ngành nhằm kịp thời phát hiện những vướng mắc, bất cập khó khăn và sớm có giải pháp tháo gỡ; đồng thời tránh được những vi phạm để không gây ra hậu quả nghiêm trọng trong quá trình thực thi chính sách.

6. Tăng cường tổ chức công tác bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức các cấp được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến chương trình tăng cường nâng cao năng lực quản lý, điều hành Chương trình.

7. Duy trì thực hiện tốt công tác báo cáo theo định kỳ, chú trọng chất lượng, tránh chồng chéo giúp cơ sở dễ tổng hợp đạt chất lượng. Trong quá trình thực hiện, nghiên cứu, chủ động giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền, tránh tình trạng đùn đẩy, sợ trách nhiệm, nếu có vướng mắc chủ động có báo cáo lại với các cơ quan thường trực, các sở, ngành liên quan để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh có hướng tháo gỡ.

Trên đây là Báo cáo xây dựng nội dung các Chương trình mục tiêu quốc gia: xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, kính gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Hội đồng Dân tộc Quốc hội;
- Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Ban Dân tộc, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT, các UV UBND tỉnh;
- Thành viên BCĐ các CT MTQG tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- LĐVP: CVP, PCVP (Tr);
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, KT (pvT).



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Thạch